

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 351/2024/DS-PT

Ngày 02/7/2024

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Phan Nam

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại Điểm cầu trung tâm - Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Điểm cầu thành phần - Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 235/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6745/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Bà Phạm Thị L; địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện T, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

+ Bà Phạm Thị T; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lã Viết N, Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; Có mặt.

2. Bị đơn:

+ Bà Phạm Thị T1; Có mặt.

+ Bà Đoàn Thị L1; Có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị L2; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

+ Anh Phạm Văn D; Có mặt.

+ Chị Phạm Thị D1; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh D, chị D1: Bà Đoàn Thị L1; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (Văn bản uỷ quyền ngày 22/5/2023); Có mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị T thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ các bà là cụ Phạm Văn T2 (chết năm 2012), cụ Vũ Thị L3 (chết năm 2018), đều không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 05 người con gồm: Các bà Phạm Thị L2, Phạm Thị L, Phạm Thị T, Phạm Thị T1 và ông Phạm Văn Â (chết năm 1986, không để lại di chúc, ông Â có vợ là bà Đoàn Thị L1 và 02 con là chị Phạm Thị D1, anh Phạm Văn D). Di sản của cụ L3, cụ T2 để lại là quyền sử dụng diện tích 1097m² đất, tại địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất trên được chia tách thành 02 thửa: Thửa đất thứ nhất có diện tích 548m²; thửa đất thứ hai có diện tích là 549m². Theo tài liệu quản lý đất đai do Ủy ban nhân dân (UBND) xã Tiên Thanh quản lý thì diện tích đất 1097m² thể hiện như sau:

Thửa đất thứ nhất có diện tích 548m²: Theo Sổ mục kê kiêm thống kê năm 1979 thì diện tích đất 548m² được thể hiện tại thửa đất số 143, diện tích 406m²; chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn T2. Theo Sổ mục kê năm 2005, được thể hiện tại thửa số 206, diện tích 548m², chủ sử dụng đất là bà Đoàn Thị L1. Ngày 26/12/2006, bà Đoàn Thị L1 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AH 384821 đối với thửa đất số 206.

Thửa đất thứ hai có diện tích 549m²: Theo Sổ mục kê kiêm thống kê năm 1979, thì diện tích đất 549m² được thể hiện tại thửa đất số 184, diện tích 598m², chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn T2. Theo Sổ mục kê năm 2005, thì diện tích đất 549m² được tách thành 02 thửa gồm: Thửa đất số 156, diện tích 94 m² và thửa đất số 185, diện tích 455m², chủ sử dụng đất đều là ông Phạm Văn T2. Ngày

26/12/2006, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số AH 384846 và số AH 384834 cho hộ ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị L3 đối với 02 thửa đất số 156 và thửa đất số 185.

Khi còn sống, hai cụ và các con cùng sống trên thửa đất thứ hai (thửa số 185). Năm 1981, ông A xây dựng gia đình với bà L1, nên đã được hai cụ cho ăn ở riêng trên thửa đất thứ nhất (thửa số 206), còn 04 chị em gái tiếp tục chung sống với hai cụ trên thửa đất thứ hai cho đến khi lấy chồng. Sau đó bà L, bà T, bà L2 đi lấy chồng, chỉ còn bà T1 không có chồng, con vẫn sống cùng hai cụ trên thửa đất số 185. Đến năm 2012, do bà T ly thân chồng nên về thửa đất thứ hai sinh sống với cụ L3 và bà T1 cho đến khi cụ L3 chết (năm 2018) thì bà T1 không cho bà T ở nữa, từ đó đến nay, chỉ còn một mình bà T1 ở trên đất. Việc hai cụ cho vợ chồng ông A, bà L1 ăn ở riêng trên thửa đất thứ nhất là cho ở nhờ chứ không chia hay tặng cho đất cho vợ chồng ông A. Khi đó, trên đất chưa có công trình xây dựng gì, quá trình sinh sống, vợ chồng ông A xây dựng nhà cửa, công trình như hiện trạng hiện nay. Việc vợ chồng bà L1 xây dựng nhà cửa, công trình trên đất, chị em không ai biết, vợ chồng bà L1 cũng không hỏi ý kiến bố mẹ, chị em trong gia đình. Năm 1986, ông A chết, bà L1 và các con tiếp tục sinh sống trên đất cho đến nay. Trên thửa đất thứ hai, hai cụ có xây 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian, 02 gian lợp ngói, 01 gian lợp tôn. Quá trình chung sống trên thửa đất thứ hai, bà T, bà T1 có sửa chữa lại nhà cấp 4, xây thêm công trình phụ, bể nước và tường bao.

Năm 2022, bà L, bà T, bà L2 có bàn bạc với bà L1, bà T1 cắt một phần diện tích đất trong diện tích đất 548m² mà bà L1 đang quản lý, sử dụng để xây dựng nhà từ đường thờ cúng ông bà, tổ tiên và sửa lại nhà bếp, đồng thời bà T muốn về sống cùng bà T1 nhưng bà L1, bà T1 không đồng ý. Do đó, bà L, bà T đã làm đơn yêu cầu UBND xã T hòa giải, giải quyết tranh chấp nhưng không có kết quả.

Nay, bà L, bà T yêu cầu Tòa án huỷ GCNQSDĐ số AH 384821, ngày 26/12/2006 do UBND huyện T cấp cho bà Đoàn Thị L1 đối với thửa đất số 206 và chia di sản thừa kế của cụ T2, cụ L3 để lại theo pháp luật, đối với diện tích đất 1097m² (theo kết quả thẩm định tại chỗ là 991,9m²) bằng hiện vật cho những người thừa kế của hai cụ.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất (số 150, 185, 206), có tổng diện tích là 991,9 m² (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ) của cụ T2, cụ L3 để lại theo quy định của pháp luật; giao cho bà Phạm Thị L quản lý sử dụng diện tích đất 154,48m², giao cho bà Phạm Thị T quản lý, sử dụng diện tích đất 219,48 m², có địa chỉ tại: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Hủy GCNQSDĐ số: AH 384821 do

UBND huyện T cấp ngày 26/12/2006 cho bà Đoàn Thị L1 đối với thửa đất số 206, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn là bà Đoàn Thị L1, bà Phạm Thị T1 thống nhất trình bày:

Về thời điểm cụ Phạm Văn T2, cụ Vũ Thị L3 chết, những người thuộc diện thừa kế của hai cụ như nguyên đơn trình bày là đúng. Đối với thửa đất số 206, diện tích 548m² đã được cụ L3, cụ T2 cho vợ chồng ông Phạm Văn Â, bà Đoàn Thị L1 từ khi ông bà lấy nhau năm 1980. Sau khi ông Â chết (năm 1986), bà L1 quản lý, sử dụng ổn định. Bà L1 trực tiếp làm đơn xin cấp GCNQSDĐ và được UBND xã T xác nhận “nguồn gốc đất có từ năm 1954, cho con năm 1980. Không tranh chấp, không khiếu nại, phù hợp với quy hoạch”. Các cơ quan có thẩm quyền gồm Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T đều xác nhận “đủ điều kiện cấp GCN 548m² đất ở”. Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và hiện trạng thửa đất đều có xác nhận của các hộ liên kề, cán bộ địa chính, T3, Phó thôn, cán bộ đo đạc và UBND xã, kèm theo trích đo chi tiết. Trong quá trình sử dụng đất, bà L1 xây dựng nhà ở, công trình khác trên đất, cụ T2, cụ L3 và các chị em trong nhà đều không có ý kiến gì. Ngày 26/12/2006, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số AH 384821 đối với thửa đất số 206, diện tích là 548m² cho bà L1. Khi bà L1 được cấp GCNQSDĐ, cụ T2, cụ L3 vẫn còn sống, các chị em trong gia đình cũng không có ý kiến gì. Do đó, thửa đất số 206, diện tích 548m² thuộc quyền sử dụng của bà L1, không phải là di sản thừa kế của cụ T2, cụ L3 nên bà T1, bà L1 không đồng ý chia di sản thừa kế đối với thửa đất này. Bà T1, bà L1 không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ GCNQSDĐ số AH 384821 do UBND huyện T cấp ngày 26/12/2006 cho bà Đoàn Thị L1 đối với thửa đất số 206.

Đối với thửa đất có diện tích 549m² (đã tách thành 02 thửa số 150 và số 185) đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH 384846 và số AH 384834, ngày 26/12/2006 cho hộ ông Phạm Văn T2 và bà Vũ Thị L3. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ cụ T2, cụ L3 có 03 người là cụ T2, cụ L3 và bà T1, do đó bà T1 cũng có quyền sử dụng đối với 02 thửa đất số 150 và thửa đất số 185. Cụ T2, cụ L3 chết không để lại di chúc, nên bà T1, bà L1 đề nghị Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất trên.

Đối với việc bà L, bà T, bà L2 có hành vi phá khoá, phá dỡ nhà ở của bà T1 khi bà T1 không có mặt ở nhà làm hư hỏng tài sản của bà T1. Trước đây bà T1 có yêu cầu bà T, bà L, bà L2 phải bồi thường số tiền là 8.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay bà T1 không yêu cầu bà L, bà T, bà L2 phải bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị L2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà T và không có ý kiến gì bổ sung.

Anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị D1 đồng ý với ý kiến của bà L1 và đề nghị nhường phần di sản được hưởng cho bà T1.

Tại Văn bản ngày 05/7/2023, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T, ông Hoàng Văn T4 trình bày:

Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T cung cấp gồm:

- Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/9/2006 của bà Đoàn Thị L1, đã được Ủy ban nhân dân xã T và các cơ quan chuyên môn của huyện xác nhận.

- Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và hiện trạng thửa đất đối với thửa đất của bà Đoàn Thị L1 ngày 20/10/2004.

- Trích đo hiện trạng mặt bằng sử dụng đất cho thửa đất số 206, tờ bản đồ số 02 bản đồ sử dụng đất xã T, diện tích 548 m²; tên chủ sử dụng đất: bà Đoàn Thị L1; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Như vậy, việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Đoàn Thị L1 đối với diện tích đất 548m² tại thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số AH 384821 của UBND huyện T cấp ngày 26/12/2006 cho chủ sử dụng đất là bà Đoàn Thị L1, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật dân sự, pháp luật đất đai và các quy định pháp luật liên quan để xem xét, giải quyết vụ án dân sự đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, ổn định tình hình chung ở địa phương.

Về việc xác định quyền sử dụng đất của thành viên trong hộ gia đình, UBND huyện T xác định:

GCNQSDĐ số AH 384834, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00535, do UBND huyện T cấp ngày 26/12/2006 đối với diện tích đất 455m², thửa đất số 185, tờ bản đồ số 02; GCNQSDĐ số AH 384846, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00538, do UBND huyện T cấp ngày 26/12/2006 đối với diện tích đất 94m², thửa đất số 150 (156), tờ bản đồ số 02; cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho chủ sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị L3, gồm có ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị L3 và bà Phạm Thị T1.

Đối với kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản đang tranh chấp, các đương sự có ý kiến như sau:

Về diện tích đất theo GCNQSDĐ đã cấp đối với cả 03 thửa đất số 150 (156), 185, 206 có tổng diện tích là 1097m², nay đo thực tế theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 991,9m², thiếu 105,1m². Các đương sự nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ. Về giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất, các

đương sự nhất trí với giá trị do Hội đồng định giá tài sản đã xác định.

Về tài sản trên đất (tại thửa đất số 185 do bà T1 đang quản lý): Các đương sự xác định: Về thời điểm xây dựng các tài sản theo kết quả định giá đối với việc nát nền gạch, chân tường, nhà vệ sinh, tường ốp gạch, bệ bệt, cửa nhựa, cửa khung sắt bịt tôn, cửa sổ tôn, song gỗ tạp; tường bao gạch ba banh, tường bao gạch chỉ 110, trụ tường, lán broximang, xà gồ sắt, cột sắt đã tháo dỡ toàn bộ tôn, trụ cổng xây gạch, cánh cổng inox, sân BTCĐ đều xây dựng năm 2016, cửa đi nhôm kính do bà T1 xây dựng năm 2023 chứ không phải xây dựng năm 1994 như kết quả định giá. Còn thời điểm xây dựng đối với các tài sản còn lại trên thửa đất trên như kết quả định giá đã xác định là đúng.

Về công sức đóng góp xây dựng các tài sản trên thửa đất số 185: Các tài sản xây dựng năm 1994, các đương sự thống nhất xác định là do cụ T2, cụ L3 và bà T1 xây dựng. Đối với các tài sản xây dựng năm 2016, các đương sự xác định là do bà T1, bà T xây dựng chung, có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị.

Đối với một số cây ăn quả trên thửa đất số 185, các đương sự đều xác định là do hai cụ để lại và nhất trí với giá trị do Hội đồng định giá đã định giá. Khi chia di sản thừa kế không yêu cầu tính toán phần giá trị cây ăn quả trên đất.

Về công sức nuôi dưỡng, chăm sóc, lo mai táng cho hai cụ, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ của hai cụ: Các đương sự xác nhận hai cụ không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Về công sức quản lý, tôn tạo di sản đối với thửa đất số 185 (bà T1 đang quản lý): Các đương sự đều xác định, bà T1 sống ở trên thửa đất số 185 cùng hai cụ từ nhỏ đến nay, bà T sau khi ly thân chồng năm 2012 đã về sống trên thửa đất này đến năm 2018. Đối với thửa đất số 206 do bà L1 quản lý, sử dụng từ năm 1980 đến nay. Đối với thửa đất số 150 (156), bà T1 là người đóng thuế đất. Các đương sự đề nghị Tòa án tính công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà T1, bà T theo quy định pháp luật.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 52, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003, khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản

2 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lệ án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3.

1.1 Bà Phạm Thị T1 được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất ở là 187,7m² và các tài sản gắn liền với đất, gồm các mốc 2,3,4,5,6,7,8,12,2, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 185, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

1.2 Bà Phạm Thị T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất ở là 144,0m² và các tài sản gắn liền với đất, gồm các mốc 8,9,10,11,12,8, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 185, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Bà T1, bà T được quyền sở hữu, sử dụng chung diện tích đất ngõ đi là 43,8m² và các tài sản gắn liền với đất, gồm các mốc 1,2,12,11,13,14,15,1, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 185, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

1.3 Bà Phạm Thị L được quyền sử dụng diện tích đất ao là 79,50m², gồm các mốc 1,2,3,4,5,1, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 150 (156), địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

(Diện tích đất phân chia cho các đương sự trên, có sơ đồ kèm theo).

1.4. Bà Phạm Thị T phải thanh toán khoản tiền chênh lệch từ việc phân chia di sản thừa kế cho bà Phạm Thị T1 là 66.733.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

1.5. Bà Phạm Thị T phải thanh toán khoản tiền chênh lệch từ việc phân chia di sản thừa kế cho các bà Phạm Thị L2 248.903.000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu chín trăm linh ba nghìn) đồng, Phạm Thị L 89.903.000 (Tám mươi chín triệu chín trăm linh ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi suất, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Các đương sự được phân chia đất nêu trên có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH384821, số vào sổ cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất: H00516, ngày 26/12/2006 do UBND huyện T cấp cho người sử dụng đất là bà Đoàn Thị L1 đối với diện tích đất 548m², thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 206, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/3/2024, nguyên đơn bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị T đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà L và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Phạm Thị L; bà Phạm Thị T; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa án nhân dân TP Hải Phòng áp dụng án lệ số 03/2016/AL để xác định thửa đất số 206, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại thôn H, xã T, huyện T, TP Hải Phòng không còn là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3, do các cụ đã cho bà Đoàn Thị L1 là không đúng. Do việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Đoàn Thị L1 là sai đối tượng nên cần phải hủy Giấy chứng nhận nêu trên. Bà Phạm Thị T1 không phải là chủ sử dụng 02 thửa đất gồm thửa đất số 150, diện tích 94 m² (đất ao) và thửa đất số 185, diện tích 455 m² (đất thổ cư), cùng thuộc tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại thôn H, xã T, huyện T, TP Hải Phòng. Hai thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3. Mặc dù, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Phạm Văn T2, trong đó có bà Phạm Thị T1 là thành viên trong hộ nhưng căn cứ vào nguồn gốc đất thì đây là tài sản chung của cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3. Việc Tòa án nhân dân TP Hải Phòng phân chia cho bà Phạm Thị T1 1/3 diện tích đất là không đúng.

Bà Phạm Thị T1 trình bày: Thửa đất số 150, diện tích 94 m² (đất ao) và thửa đất số 185, diện tích 455 m² (đất thổ cư), tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại thôn H, xã T, huyện T, TP Hải Phòng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3. Bà ở với bố mẹ từ bé, nhưng không được Nhà nước giao đất, cấp đất vào phần diện tích của bố mẹ tôi để lại nêu trên. Khi làm nhà bà là người bỏ tiền ra xây dựng. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Đoàn Thị L1 trình bày: Tôi không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà L và bà T. Tôi được chính quyền cấp GCN QSDĐ đảng hoàng, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Phạm Văn D: Đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị T trong hạn luật định, nên được chấp nhận để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung:

Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận toàn bộ các kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị T; giữ nguyên Bản án sơ dân sự thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị T nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ, do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án của nguyên đơn bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị T, thấy:

[2.1]. Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AH 384821, ngày 26/12/2006 của UBND huyện T cấp cho bà Đoàn Thị L1 đối với thửa đất số 206, diện tích 548m², tại thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu do UBND xã T cung cấp có đủ cơ sở xác định: Thửa đất số 206, diện tích 548m² đã được cụ Phạm Văn T2, cụ Vũ Thị L3 cho vợ chồng ông Phạm Văn Á, bà Đoàn Thị L1 sử dụng từ năm 1980. Việc cho đất tuy không có văn bản nhưng các con của cụ T2, cụ L3 đều biết. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông Á, bà L1 đã xây dựng nhà ở, công trình xây dựng khác từ khi được hai cụ cho đất đến năm 2022 mà không ai có ý kiến phản đối. Sau khi ông Á chết (năm 1986), bà L1 đã thực hiện việc đăng ký kê khai đối với thửa đất số 206 và tên người sử dụng đất tại Sổ mục kê năm 2005 là bà Đoàn Thị L1; việc đăng ký kê khai được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003. Ngày 26/12/2006, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số

AH 384821 cho bà Đoàn Thị L1 đối với thửa đất số 206, diện tích 548m². Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp, thì thấy: Trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 206 đã được UBND huyện T thực hiện theo đúng quy định tại các điều 52, 123 của Luật Đất đai năm 2003. Từ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên đến năm 2022, không có ai khiếu nại. Như vậy, sau khi vợ chồng bà L1, ông A được cụ T2, cụ L3 cho sử dụng thửa đất số 206, vợ chồng bà L1 đã xây dựng nhà ở kiên cố, sử dụng liên tục, công khai, ổn định, thực hiện việc kê khai theo đúng quy định của pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Án lệ số 03/2016/AL do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA, ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; xác định vợ chồng ông A, bà L1 đã được cụ T2, cụ L3 tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 206 là có căn cứ pháp luật, nên yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn không được chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, thấy:

[2.2.1]. Di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T2, cụ Vũ Thị L3 để lại là 02 thửa đất, đều đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị L3, gồm:

Thửa đất số 185, diện tích là 455m² đất ở, kết quả thẩm định, định giá là 375,5m², trị giá 1.877.500.000 đồng (375,5m² x 5.000.000 đồng/m²); thửa đất số 150 (156) diện tích 94m² đất ao, kết quả thẩm định, định giá là 79,50m², trị giá 159.000.000 đồng (79,50m² x 2.000.000 đồng).

Các tài sản gắn liền với đất (thửa đất số 185) gồm: 01 nhà 01 tầng mái ngói, trị giá 27.203.995 đồng; 01 bếp xây gạch chỉ, mái ngói sườn tre đã phá dỡ 2/3, trị giá 5.728.435 đồng, tổng cộng là 32.932.000 đồng. Các tài sản này là do bà T1, cụ T2, cụ L3 cùng nhau xây dựng năm 1994. Năm 2016, bà T1, bà T đã cùng nhau sửa chữa lại ngôi nhà 01 tầng mái ngói nêu trên, xây dựng thêm một số tài sản, gồm: đồ mái bê tông, mái tôn, lát nền gạch, chân tường, nhà vệ sinh, tường ốp gạch, bệ bệt, cửa nhựa, cửa khung sắt bít tôn, cửa sổ tôn, song gỗ tạp; tường bao gạch ba banh, tường bao gạch chỉ 110, trụ tường, lán broximang, xà gồ sắt, cột sắt đã tháo dỡ toàn bộ tôn, trụ cổng xây gạch, cánh cổng inox, bể nước, sân BTĐ, tổng giá trị là 272.230.561 đồng. Riêng cửa đi (nhôm kính) trị giá 945.000 đồng do bà T1 xây dựng năm 2023. Ngoài ra, trên thửa đất số 185 còn có một số cây ăn quả, trị giá 15.980.000 đồng. Cụ T2, cụ L3 không để lại nghĩa vụ về tài sản đối với người thứ 3.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T2, cụ Vũ Thị L3 để lại là 02 thửa đất, đều đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị L3; tài sản trên đất; công quản lý, tôn tạo di sản của bà T1, bà T là có căn cứ pháp luật.

Tuy nhiên khi phân chia di sản của các hai cụ để lại, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tại thời điểm (năm 2006) UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ T2, cụ L3 đối với 02 thửa đất số 150 (156), thửa đất số 185, bà T1 là thành viên của hộ cụ T2, cụ L3. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013, cần chấp nhận yêu cầu của bị đơn, xác định bà T1 có quyền sử dụng đối với 02 thửa đất số 150 (156) và thửa đất số 185. Như vậy, phần tài sản của bà T1 là 125,16m² đất ở (375,5m²/3); 26,5m² đất ao (79,50m²/3); 1/3 ngôi nhà 01 tầng mái ngói, 01 bếp mái ngói và 1/3 số cây ăn quả trên thửa đất số 185 là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Bởi lẽ, căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai thì nguồn gốc đất 02 thửa đất trên được cụ T2, cụ L3 quản lý, sử dụng và trên đất có ngôi nhà cấp 4, ba gian lợp ngói, công trình phụ đều do các cụ xây dựng từ khi chưa có các con; thời điểm cụ T2 kê khai chủ sử dụng 02 thửa đất lần đầu tại sổ mục kê kiểm thống kê được lập năm 1979, thể hiện là thửa đất số: 184 - chủ sử dụng đất là cụ Phạm Văn T2; được thể hiện tại sổ mục kê kiểm thống kê được lập năm 1979, khi đó bà T1 mới 12 tuổi, sinh sống cùng hai cụ cho đến khi các cụ mất. Ngày 26/12/2006, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 384846 đối với thửa đất số: 150, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 94 m²; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 348834 đối với thửa đất số: 185, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 455 m, cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, TP Hải Phòng cho hộ cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3 (Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì hai cụ vẫn còn sống). Tại phiên tòa, bà T1 xác nhận hai thửa đất mà các bên đang tranh chấp là di sản của hai cụ để lại và bà T1 không được Nhà nước cấp, giao đất vào diện tích đất mà các cụ để lại, mà bà chỉ sinh sống từ nhỏ cùng với bố mẹ đến khi các cụ mất, nên bà có công sức trong việc quản lý, tôn tạo di sản của hai cụ để lại.

Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 206, thửa đất số 150 và thửa đất số 185, cùng thuộc tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại thôn H, xã T, huyện T, TP Hải Phòng di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3 để lại và được chia theo pháp luật.

[2.2.2]. Cụ thể: Bà L, bà T, bà T1, bà L2, các con ông Â (anh D, chị D1) được hưởng phần di sản bằng nhau, theo quy định tại khoản 2 Điều 651 BLDS năm 2015. Cụ T2 chết năm 2012, cụ L3 chết năm 2018 đều không để lại di chúc.

Do đó, phần di sản thừa kế của cụ T2 sẽ được chia thành 06 phần cho cụ L3, bà L, bà T1, bà T, bà L2, anh D và chị D1, trong đó cụ L3, bà L, bà T1, bà L2, bà T mỗi người được 01 suất, anh D, chị D1 được hưởng chung 01 suất. Phần di sản

thừa kế của cụ L3 được chia làm 06 phần cho bà L, bà T1, bà L2, bà T mỗi người được 01 suất, anh D, chị D1 được hưởng chung 01 suất, bà T1, bà T được hưởng chung 01 suất do được tính công quản lý, tôn tạo di sản như đã nêu trên. Do anh D, chị D1 có đơn đề nghị nhường phần di sản của anh chị cho bà T1 nên bà T1 được hưởng 01 suất của anh D, chị D1. Cụ thể: Phần di sản của cụ T2 được chia làm 06 phần như sau: đối với đất ở $187,75 \text{ m}^2$ ($375,5 \text{ m}^2 : 2$) : 6 = $31,29 \text{ m}^2$, giá trị: 156.458.333 đồng; đối với đất ao $39,75 \text{ m}^2$ ($79,5 \text{ m}^2 : 2$) : 6 = $6,625 \text{ m}^2$, trị giá: 13.250.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà 01 tầng, 01 bếp/6, mỗi suất được hưởng: 2.744.333 đồng ($32.932.000 \text{ đồng} / 2 = 16.466.000 \text{ đồng} / 6$). Tổng cộng mỗi suất được hưởng phần di sản thừa kế của cụ T2, trị giá là: 172.452.666 đồng.

Phần di sản thừa kế của cụ L3 được chia làm 06 phần cho bà L, bà T1, bà L2, bà T mỗi người được 01 suất, anh D, chị D1 được hưởng chung 01 suất, bà T1, bà T được hưởng chung 01 suất do được tính công quản lý, tôn tạo di sản như đã nêu trên. Do anh D, chị D1 có đơn đề nghị nhường phần di sản của anh chị cho bà T1 nên bà T1 được hưởng 01 suất của anh D, chị D1. Đối với đất ở $219,04 \text{ m}^2$ ($187,75 \text{ m}^2 + 31,29 \text{ m}^2$) / 6 mỗi suất sẽ được $36,5 \text{ m}^2$ trị giá 182.500.000 đồng; đối với đất ao $46,375 \text{ m}^2$ ($39,75 \text{ m}^2 + 6,625 \text{ m}^2$) / 6 = $7,729 \text{ m}^2$ trị giá 15.458.000 đồng và phần di sản là ngôi nhà 01 tầng, 01 bếp, trị giá 3.201.722 đồng ($19.210.333 \text{ đồng} / 6$). Tổng cộng mỗi suất thừa kế được hưởng của cụ L3, trị giá là 201.159.722 đồng.

Như vậy, mỗi suất thừa kế được hưởng của cụ T2 và cụ L3, trị giá 373.645.388 đồng ($172.452.666 \text{ đồng} + 201.159.722 \text{ đồng}$). Đối với phần di sản là cây ăn quả trên thửa đất số 185, do các đương sự đều thống nhất, khi chia ai được phần đất có cây thì được hưởng và không yêu cầu thanh toán giá trị nên không đặt ra để giải quyết.

[2.2.3]. Về yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật:

Mặc dù bà L, bà T, bà L2 đều có yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Tuy nhiên căn cứ vào thực tế di sản, nhu cầu sử dụng đất hiện nay của các đương sự, xét thấy bà L, bà L2 đều đã có chỗ ở riêng, bà T1 thực tế đang quản lý thửa đất 185, nơi có ngôi nhà 01 tầng mái ngói của hai cụ để lại; bà T chưa có đất ở riêng. Do đó, để đảm bảo giá trị sử dụng sau khi chia, cũng như đảm bảo quyền lợi của các đương sự, cần chia thửa đất 185 thành 02 phần, chia dọc đất, theo đó đường ranh giới của hai phần đất này cách lán tôn của ngôi nhà 01 tầng mái ngói khoảng 0,5 m. Khi chia thửa đất này làm 02 phần như trên sẽ không có lối ra ngõ xóm nên cần tạo 01 ngõ đi chung có kích thước chiều rộng 2,5 m ở phía trước hai phần đất là phù hợp. Như vậy, phần đất giao cho bà T1 có diện tích là $187,70 \text{ m}^2$, gồm các mốc: 2,3,4,5,6,7,8,12,2, tài sản gắn liền với đất có 01 ngôi nhà 01 tầng mái ngói, tường bao, sân bê tông. Bà T được sử dụng phần đất còn lại có diện tích là $144,0 \text{ m}^2$, gồm các mốc 1,2,12,11,13,14,15,1, trên phần đất này có tường bao,

cổng. Giao cho bà L được sử dụng thửa đất số 150 (156) diện tích là 79,5 m², gồm các mốc 1,2,3,4,5,1.

[2.2.4]. Việc thanh toán phần giá trị chênh lệch cụ thể như sau:

Bà T1 được sử dụng diện tích đất ở là 209,6 m² (187,7 m² + 21,9 m² ngõ đi, trị giá 1.048.000.000 đồng (209,6 x 5.000.000 đồng); tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng mái ngói, trị giá 27.203.995 đồng, tổng cộng bằng 1.075.204.000 đồng; bà T1 được hưởng 01 suất thừa kế trị giá 373.645.388 đồng, 01 suất thừa kế do chị D1, anh D nhường cho, trị giá 373.645.388 đồng, ½ suất thừa kế bà T1 được hưởng của cụ L3 (do được tính công sức quản lý di sản) 100.579.861 đồng (91.250.000 đồng giá trị đất ở + 7.729.166 đồng giá trị đất ao + 1.600.861 đồng giá trị nhà). Tổng cộng bằng: 847.870.637 đồng. Do bà T1 được nhận phần di sản giá trị lớn hơn phần di sản bà T1 được H nên bà T1 phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị còn lại là 227.333.363 đồng (1.075.204.000 đồng – 847.870.637 đồng). Do bà T1 được giao phần lớn công trình do bà T1 xây dựng chung với bà T nên bà T1 phải thanh toán cho bà T ½ giá trị các công trình xây dựng này là 113.126.990 đồng (226.253.979 đồng/2) và 680.190 đồng, là giá trị ½ sân bê tông (1.360.381 đồng/2), do sân bê tông bà T1 được chia, tổng cộng là 113.807.180 đồng. Tuy nhiên, do 01 bể nước (là tài sản do bà T và bà T1 xây dựng chung) nằm trên đất bà T được chia nên số tiền được trừ đi ½ giá trị 01 bể nước là: 1.193.358 đồng (2.386.716 đồng/2). Vì vậy, bà T1 phải thanh toán trả bà T phần giá trị chênh lệch là 112.613.000 đồng (113.807.180 đồng – 1.193.358 đồng).

Bà T được sử dụng diện tích đất ở là 165,9 m² (144 m² + 21,9 m² ngõ đi), trị giá: 829.500.000 đồng (165,9 m² x 5.000.000 đồng/m²); các tài sản gắn liền với đất gồm 01 bếp, 01 bể nước, trong đó có 01 bếp là di sản thừa kế của cụ T2, cụ L3 để lại, trị giá 5.728.435 đồng, còn lại bể nước, do bà T1, bà T xây dựng chung, giá trị: 2.386.716 đồng. Như vậy, bà T được giao phần tài sản có giá trị: 835.228.435 đồng (829.500.000 đồng + 5.728.435 đồng); bà T được hưởng 01 suất thừa kế trị giá 373.645.388 đồng, ½ suất thừa kế bà T được hưởng của cụ L3 (do được tính công sức quản lý di sản) 100.579.861 đồng (91.250.000 đồng giá trị đất ở + 7.729.000 đồng giá trị đất ao + 1.600.861 đồng giá trị nhà), tổng cộng bằng: 474.225.249 đồng. Do đó, bà T phải trả cho các thừa kế khác giá trị di sản chênh lệch: 361.003.186 đồng (835.228.435 đồng - 474.225.249 đồng).

Đối với cổng, tường bao xây gạch chỉ, gạch ba banh (trị giá 45.976.582 đồng) do bà T1 xây dựng, bà T xây dựng chung đều nằm trên cả 2 phần đất được chia cho bà T1, bà T và trên phần ngõ đi chung, hai bà được sở hữu, sử dụng nên không phải thanh toán phần chênh lệch về tài sản.

Bà L được giao sử dụng diện tích đất ao 79,5 m², trị giá 159.000.000 đồng; bà L được hưởng 01 suất thừa kế trị giá: 373.645.388 đồng nên được nhận phần

giá trị di sản chênh lệch là: 214.645.388 đồng (373.645.388 đồng - 159.000.000 đồng).

Bà L2 được hưởng 01 suất thừa kế trị giá: 373.645.388 đồng.

Từ những phân tích nêu trên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà L, bà T.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[4] Về án phí: Dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị T; Sửa quyết định của Bản án án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T2 và cụ Vũ Thị L3.

1.1 Bà Phạm Thị T1 được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất ở là 187,7m² và các tài sản gắn liền với đất, gồm các mốc 2,3,4,5,6,7,8,12,2, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 185, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

1.2 Bà Phạm Thị T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất ở là 144,0m² và các tài sản gắn liền với đất, gồm các mốc 8,9,10,11,12,8, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 185, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Bà T1, bà T được quyền sở hữu, sử dụng chung diện tích đất ngõ đi là 43,8m² và các tài sản gắn liền với đất, gồm các mốc 1,2,12,11,13,14,15,1, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 185, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

1.3 Bà Phạm Thị L được quyền sử dụng diện tích đất ao là 79,50m², gồm các mốc 1,2,3,4,5,1, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 150 (156), địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

(Diện tích đất phân chia cho các đương sự trên, có sơ đồ kèm theo).

1.4. Bà T phải thanh toán khoản tiền chênh lệch từ việc phân chia di sản thừa kế cho bà L2 là: 360.986.686 đồng; số tiền còn thiếu 12.658.702 đồng (373.645.388 đồng - 360.986.686 đồng) sẽ do bà T1 thanh toán.

1.5. Bà T1 phải thanh toán khoản tiền chênh lệch từ việc phân chia di sản thừa kế cho bà T là: 112.613.000 đồng.

1.6. Bà T1 phải thanh toán khoản tiền chênh lệch từ việc phân chia di sản thừa kế cho bà L là: 214.645.388 đồng.

1.7. Bà T1 phải thanh toán khoản tiền chênh lệch từ việc phân chia di sản thừa kế cho bà L2 là: 12.658.702 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi suất, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

1.8. Các đương sự được phân chia đất nêu trên có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.9. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH384821, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00516, ngày 26/12/2006 do UBND huyện T cấp cho người sử dụng đất là bà Đoàn Thị L1 đối với diện tích đất 548m², thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 206, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử phân chia lại di sản thừa kế của cụ T2 và cụ L3 cho bà L, bà T, bà T1, bà L2, anh D và chị D1 nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị L2. Trả lại bà Phạm Thị T 2.742.000 đồng (*Hai triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng*), tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006402 ngày 19/12/2022.

Bà Phạm Thị T1 phải chịu 22.969.010 đồng (*Hai mươi hai triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn không trăm mười đồng*)

Anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị D1 phải chịu 18.682.269 đồng (*Mười tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng*).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bà Phạm Thị L và Phạm Thị T được chấp nhận nên bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THA dân sự TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà